

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2018/DS-ST

Ngày: 30 - 5 - 2018

“V/v: *Kiện đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc San.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lam.

2. Bà Nguyễn Thị Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Oanh Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa: Bà Giản Thị Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2018, Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2018/TLST- DS ngày 07 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp “*Kiện đòi tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2018/QĐST - DS ngày 08 tháng 05 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2018/QĐST – DS ngày 24 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn B.

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Bị đơn: Ông Văn Xuân M và bà Nguyễn Thị Kim T

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Hứa Thị L (Vợ ông Phan Văn B).

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Bà L vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 02 năm 2018, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Phan Văn B trình bày:

Do có quan hệ quen biết trong khi làm rẫy gần nhà nhau nên ông đã nhiều lần mua nợ phân bón và vay tiền giúp cho vợ chồng ông bà Văn Xuân M – Nguyễn Thị Kim T. Các lần trước năm 2013 ông M và bà T đã vay bao nhiêu tiền ông không nhớ được, nhưng đều đã thanh toán đầy đủ cho ông. Đến ngày 27/01/2013 ông cho ông M và bà T vay số tiền 72.000.000đ (Bảy mươi hai triệu đồng), ông M và bà T hẹn cuối năm 2013 sẽ trả số tiền trên. Đến ngày 24/12/2013 vợ chồng ông M trả cho ông được 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), số tiền còn lại đến nay vợ chồng ông M vẫn chưa trả cho ông. Tại đơn khởi kiện ông có khởi kiện yêu cầu ông M và bà T trả số tiền 72.000.000đ là do nhầm lẫn, nên ông đã có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu

cầu ông M và bà T trả số tiền còn nợ là 52.000.000đ (Năm mươi hai triệu đồng). Hiện nay ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông M và bà T trả số tiền 52.000.000đ.

- Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, đồng bị đơn ông Văn Xuân M và bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Ông bà công nhận vào ngày 27/01/2013 ông M có ký nhận vay của ông Phan Văn B số tiền 72.000.000đ (Bảy mươi hai triệu đồng). Tuy nhiên, không phải ông bà vay của ông B 72.000.000đ vào ngày 27/01/2013, mà nợ trên đã được cộng gộp cả gốc và lãi từ những khoản nợ trước đó, cụ thể:

+ Vào ngày 11/3/2007 Dương lịch ông B mua giùm vợ chồng ông bà 2.020.000đồng tiền phân bón;

+ Ngày 16/6/2007 (Âm lịch) tức 29/7/2007 Dương lịch vợ chồng ông bà vay của ông B 3.000.000đ;

+ Ngày 20/01/2008 Dương lịch ông bà vay thêm 10.000.000đ.

Những khoản vay trên đều được tính lãi suất 4,5 %/tháng.

Đến ngày 27/01/2013 ông B đã viết giấy vay nợ với nội dung vợ chồng ông bà vay ông B số tiền 72.000.000đ và yêu cầu ông M ký nhận.

Số nợ trên vợ chồng ông bà đã trả cho ông B được 57.000.000đ, cụ thể:

+ Ngày 26/12/2011(âm lịch) tức ngày 19/01/2012 Dương lịch vợ chồng ông trả cho ông B 10.000.000đ (Mười triệu đồng), do ông B về quê nên vợ ông B là Hứa Thị L nhận số tiền trên.

+ Ngày 05/3/2012 (Âm lịch) tức ngày 26/3/2012 Dương lịch vợ chồng ông trả tiếp cho ông B số tiền 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng).

+ Ngày 24/12/2013 (Âm lịch) tức ngày 24/01/2014 Dương lịch vợ chồng ông tiếp tục trả cho ông B 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Tổng số tiền ông bà đã trả cho ông B là 57.000.000đ.

Hiện nay ông bà chỉ còn nợ ông B số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) chứ không phải là 52.000.000đ như ông B khởi kiện, ông bà chỉ chấp nhận trả số nợ còn thiếu là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Tại phần tranh luận, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa các đương sự tuân thủ nội quy phiên tòa và sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hứa Thị L. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà L đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ, HĐXX thấy rằng: Giữa ông Phan Văn B và vợ chồng ông bà Văn Xuân M – Nguyễn Thị Kim T có thực hiện giao dịch vay tiền. Do ông B cho rằng vợ chồng ông M không trả đủ số tiền đã vay nên ông B khởi kiện vợ chồng ông M tại Tòa án. Tuy nhiên, do đã hết thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, ông B khởi kiện yêu cầu trả số tiền nợ gốc, nên HĐXX xác định quan hệ pháp luật giữa ông B với ông M và bà T là tranh chấp “Kiện đòi tài sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Krông Năng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là có thực hiện giao dịch vay tiền với nhau. Tuy nhiên hai bên không thống nhất được số tiền vay và số tiền đã trả. Ông B cho rằng cho vợ chồng ông M vay 72.000.000đ và đã trả 20.000.000đ, còn nợ 52.000.000đ. Còn vợ chồng ông M cho rằng số tiền mà ông bà ký nhận nợ thực chất được cộng gộp cả gốc và lãi từ những khoản vay trước đó và ông bà đã trả được 57.000.000đ, hiện nay ông bà chỉ chấp nhận trả cho ông B 15.000.000đ, HĐXX nhận định như sau:

- Về số lượng nợ: Vợ chồng ông bà Văn Xuân M – Nguyễn Thị Kim Th thừa nhận vào ngày 27/01/2013 có ký nhận khoản nợ 72.000.000 đồng của ông Phan Văn B. Tuy nhiên vợ chồng ông M cho rằng số nợ này bao gồm cả tiền nợ gốc 15.020.000đ và tiền lãi, ông B đã cộng gộp rồi yêu cầu vợ chồng ông ký nhận. Nhưng vợ chồng ông M đã không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh số tiền 72.000.000 đồng vợ chồng ông đã ký nhận nợ ngày 27/01/2013 là tiền gốc và lãi phát sinh từ những khoản nợ trước cộng gộp. Mặc dù quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tạo điều kiện cho vợ chồng ông M tự tính toán số nợ gốc, lãi theo cách tính lãi mà các bên đã thỏa thuận, nhưng vợ chồng ông M cũng không tính toán để đưa ra được các số liệu nhằm chứng minh được số nợ gốc, nợ lãi. HĐXX đã tiến hành tính toán tiền lãi của số nợ 15.020.000 đồng kể từ thời điểm vợ chồng ông M cho rằng đã vay tiền cho đến ngày 27/01/2013 với mức lãi suất là 4,5% theo ý kiến trình bày của vợ chồng ông M. Tuy nhiên, số liệu tính toán không trùng khớp và nhỏ hơn 72.000.000đ. Ông M và bà T cho rằng số nợ ghi tại giấy nhận nợ lớn hơn số tiền gốc và lãi theo tính toán là do ông B tự viết giấy rồi yêu cầu ông bà ký, tuy nhiên không có căn cứ chứng minh và ông M, bà T đều trình bày là việc ông M ký giấy nợ hoàn toàn không bị đe dọa hay ép buộc. Vì vậy việc ông M và bà T cho rằng số tiền 72.000.000đ đã ký nhận vay của ông B bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi là không có căn cứ, do vậy HĐXX xác định số tiền ông M và bà T vay của ông B là 72.000.000đ.

Về số tiền đã trả: Ông M và bà T cho rằng đã trả cho ông B số tiền 57.000.000đ và yêu cầu khấu trừ vào số tiền 72.000.000đ đã ký nhận vay của ông B. Tuy nhiên trong số tiền mà vợ chồng ông M cho rằng đã trả thì có 37.000.000đ trả trước thời điểm ký nhận khoản nợ 72.000.000đ (10.000.000đ trả ngày 19/01/2012 và 27.000.000đ trả ngày 26/3/2012), nên việc vợ chồng ông M cho rằng đã trả 57.000.000đ trong số 72.000.000đ đã ký nhận nợ là không có căn cứ. HĐXX xác định kể từ thời điểm ký nhận vay 72.000.000đ thì vợ chồng ông M chỉ mới trả được 20.000.000đ và hiện còn nợ lại 52.000.000đ.

Khoản nợ trên đã quá thời hạn thanh toán nên việc ông B khởi kiện tại Tòa án là hoàn toàn có căn cứ, vì vậy HĐXX xét thấy cần áp dụng Điều 166 BLDS 2015 để buộc ông Văn Xuân M và bà Nguyễn Thị Kim T cùng có trách nhiệm trả cho ông Phan Văn B số tiền 52.000.000đ.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí: Vợ chồng ông M là người có lỗi nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 5% trên tổng số tiền phải trả là: 52.000.000 đ x 5% = 2.600.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của ông B được chấp nhận nên ông B sẽ được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, và Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 158, 166 Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Tuyên xử:

1. Buộc vợ chồng ông bà Văn Xuân M – Nguyễn Thị Kim T phải trả cho ông Phan Văn B số tiền **52.000.000đ(Năm mươi hai triệu đồng)**.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với khoản tiền phải thi hành khi có đơn yêu cầu thi hành án.

2. Về án phí: Vợ chồng ông bà Văn Xuân M – Nguyễn Thị Kim T phải nộp 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm ngàn đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

Hoàn trả cho ông Phan Văn B số tiền 1.800.000đ (Một triệu tám trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai số AA/2017/0002456 ngày 09/3/2018.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 là ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện Krông Năng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP..

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Bùi Ngọc San